

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HS-PT

Ngày: 03/01/2024

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Phạm Việt Hà.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội:*** Ông Hoàng Minh Thành - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại điểm cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 737/2023/TLPT-HS ngày 18 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Văn Ú phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2023/HSST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

***- Bị cáo có kháng cáo:***

**Phạm Văn Ú** (Mẹ bị cáo cung cấp bị cáo có tên gọi khác là: Nguyễn Văn Ú1, Nguyễn Văn B), sinh ngày 09/7/1982 tại Hòa Bình; nơi ĐKKHKT: Tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty cổ phần T13; tôn giáo: không; con ông Phạm Văn T1 (Phạm Công T2, Nguyễn Văn T3) đã chết; con bà Hồ Thị P (Hồ Thị P1), sinh năm 1943; có vợ là: Takashima Kiokao, sinh năm 1970; có 03 con lớn sinh năm 2008 con nhỏ sinh năm 2022. Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 31/5/2010 có hành vi cố ý gây thương tích bị xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 24/10/2018 có hành vi cố ý gây thương tích bị truy tố. Ngày 17/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình ra quyết định đình chỉ vụ án do bị hại có đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án.

Bị cáo bị tạm giam trong vụ án này từ ngày 05/3/2021 đến ngày 03/8/2022. Hiện đang bị tạm giam ở vụ án khác. Có mặt tại phiên tòa.

- ***Người bào chữa cho bị cáo (theo chỉ định của Tòa án):*** Luật sư Trần Dũng T4 - Đoàn Luật sư tỉnh H; Có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo (theo yêu cầu):*** Luật sư Vũ Viết T5, luật sư Tạ Đức T6- Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; Vắng mặt.

***\* Bị hại (không kháng cáo, được Tòa án triệu tập):***

- Bà Nguyễn Thị Lê L, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố H; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1940; địa chỉ: tổ D, phường K, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

- Ông Bùi Thanh B1, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ G, phường Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ H, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

- Bà Đinh Thị O, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Có mặt.

- Bà Lê Thị Phương L1, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ A, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***

- Văn phòng C tỉnh Hòa Bình; địa chỉ: số F, đường Đ, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Văn Phòng C1; địa chỉ: số B, tổ H, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Bà Trần Hà M, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn N, xã M, huyện B, thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Đại diện Công ty Cổ phần T13; địa chỉ: tổ H, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Ông Ngô Quang V1, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Bà Quách Thị H2, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ D, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: tổ D, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: địa chỉ: tổ D, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Ông Vũ Thế A, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu dân cư S, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.
- Bà Phan Thị L2, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Bà Chu Thị Ánh T7, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.
- Ông Lý Quang T8, sinh năm 1961; địa chỉ: địa chỉ: tổ 12, phường P, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Phạm Văn Ú – Sinh năm 1982, trú tại: Tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T13, địa chỉ tại tổ H (nay là tổ G), phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên số 25.02.000356 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/4/2006. Đến ngày 01/9/2010, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh H cấp đăng ký thay đổi lần thứ ba chuyển đổi từ Công ty TNHH T13 thành Công ty cổ phần T13, mã số doanh nghiệp là 5400243101 (sau đây gọi tắt là Công ty T13). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thì danh sách cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần T13 gồm có 03 thành viên là Phạm Văn Ú, ông Nguyễn Cao S1 và ông Nguyễn Văn Q. Tuy nhiên, ông Nguyễn Cao

S1 và ông Nguyễn Văn Q không tham gia góp vốn, không tham gia vào bất cứ hoạt động nào của công ty. Toàn bộ nguồn vốn và mọi hoạt động của công ty đều do Phạm Văn Ú thực hiện và điều hành.

Ngày 24/4/2008, Công ty TNHH T13 được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 084, với mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu du lịch và dịch vụ - vườn hoa cây cảnh, cung cấp các dịch vụ vui chơi giải trí, kinh doanh hoa cây cảnh đáp ứng nhu cầu của thị trường Hòa Bình và các tỉnh lân cận; Tạo việc làm và nâng cao mức sống cho một bộ phận lao động trong khu vực dự án; Tăng thu nhập cho doanh nghiệp và tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Địa điểm thực hiện dự án: Phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Diện tích đất sử dụng khoảng 20.000 m<sup>2</sup>. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Ngày 31/3/2009, UBND tỉnh H ra Quyết định số 515/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho công ty TNHH T13 thuê đất thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch và dịch vụ - vườn hoa cây cảnh. Cùng ngày, UBND tỉnh H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 cho công ty TNHH T13 được quyền sử dụng: Thửa đất số 125; Tờ bản đồ số 15; Địa chỉ tại Phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; Diện tích: 18.382,2 m<sup>2</sup>; Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; Thời hạn sử dụng: Đến ngày 6/8/2059; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Ngày 01/10/2009 Công ty TNHH T13 ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh H.

Ngày 14/5/2010, UBND tỉnh H đã cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH T13, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668107: Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 15 có diện tích 9.252,7 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668108: Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15 có diện tích 9.129,5 m<sup>2</sup>.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000084 do UBND tỉnh H cấp ngày 24/4/2008 thì Công ty T13 do Phạm Văn Ú làm giám đốc là người đại diện theo pháp luật phải: thực hiện các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng, xây dựng: từ tháng 4/2008 đến tháng 6/2008; khởi công xây dựng: tháng 7/2008; Hoàn thành đầu tư xây dựng đưa dự án vào hoạt động từ tháng 6/2009. Nhưng Phạm Văn Ú

đã không thực hiện các thủ tục về xây dựng và Sở Xây dựng tỉnh H chưa tiếp nhận hồ sơ để giải quyết các công việc có liên quan đến lập quy hoạch, chấp nhận phương án thiết kế tổng mặt bằng, thiết kế cơ sở, bản vẽ thi công, cấp phép xây dựng đối với dự án nêu trên.

Như vậy, với mục đích sử dụng đất của dự án là đất cơ sở sản xuất kinh doanh, không phải khu dân cư (không có đất ở) và nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm thì không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp nhưng ngay sau khi được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 ngày 31/3/2009, Phạm Văn Ú đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 thế chấp cho chị Nguyễn Diệu L3 để vay số tiền 5.650.000.000 đồng. Sau đó, để tiếp tục thế chấp vay tiền của các cá nhân khác, Phạm Văn Ú đã làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK834434 thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 14/5/2010, đã được UBND tỉnh H ký 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH T13 (gồm: Giấy chứng nhận số BA 668107: Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 15, diện tích 9.252,7 m<sup>2</sup> và Giấy chứng nhận số BA 668108: Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15, diện tích 9.129,5 m<sup>2</sup>). Sau khi được UBND tỉnh H cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, Phạm Văn Ú tiếp tục đem 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đi thế chấp để vay tiền, cụ thể: Thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BA 668107 để vay tiền của ông Nguyễn Nho Đ1 và ông Phạm Văn T9; Thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668108 để vay tiền của ông Trịnh Văn S và bà Nguyễn Thị V. Đồng thời, để có thể lừa bán quyền sử dụng đất cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng đất ở, tháng 6/2011 Ú đã thuê Công ty cổ phần T14 vẽ thiết kế mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình trụ sở công ty T13 trên phần diện tích đất thuê để thực hiện dự án Khu du lịch và dịch vụ - vườn hoa cây cảnh thành dự án khu dân cư (gồm các hạng mục chính là: Cổng chính + bãi đỗ xe; khu trồng và sản xuất cây cảnh; khu nhà hàng; khu nhà ở biệt thự; khu văn phòng thương mại cho thuê; khu nhà ở phân lô; khu để xe nội bộ; cây xanh, hồ nước). Sau đó, Ú đã đưa cho mọi người xem bản vẽ thiết kế mặt bằng quy hoạch chi tiết TL 1/500 công trình trụ sở công ty T13 cùng với thông tin là Ú đang làm thủ tục chuyển đổi dự án Khu du lịch và dịch vụ - vườn hoa cây cảnh thành dự án khu dân cư để tạo lòng tin cho các cá nhân có nhu cầu mua đất ở. Do tin tưởng vào những thông tin gian dối mà Ú đưa ra, các cá nhân có nhu cầu mua đất ở đã đồng ý mua đất của Ú. Khi các cá nhân đồng ý mua và thanh toán tiền mua quyền sử dụng các thửa đất (hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc trừ nợ vay cá nhân)

thì Ú đưa đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng mua bán đất nhưng Ú lại đưa ra lý do phải làm hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất để phù hợp với nội dung ghi bên trong 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 668107 và số BA 668108, số tiền bán đất Ú không hạch toán đưa vào hệ thống sổ sách kế toán của Công ty cổ phần T13 mà Ú đã chiếm đoạt toàn bộ tiền mua đất của các cá nhân và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Với phương thức thủ đoạn như trên, từ năm 2011 đến 2014, Phạm Văn Ú đã lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 2.680.000.000 đồng của 06 cá nhân, cụ thể như sau:

***1) Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Lê L, sinh ngày 06/10/1969; trú tại tổ A, phường P, thành phố H; CMTND: 113112943 do Công an tỉnh H cấp ngày 06/10/2014, cụ thể:***

Thông qua việc mua bán cây cảnh, bà L có quen biết với Phạm Văn Ú. Năm 2013, bà L được Ú giới thiệu là Công ty của Ú đang làm dự án, đã được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho bà L xem MB quy hoạch chi tiết 1/500 công trình xây dựng trụ sở Công ty T13. Do tin tưởng Ú có dự án và bà L thấy trong mặt bằng quy hoạch Ú cho xem có khu nhà ở biệt thự, khu văn phòng + nhà ở nên bà L đã đồng ý mua một thửa đất có diện tích 400 m<sup>2</sup> với giá 580.000.000 đồng (trong đó: 500.000.000 đồng là tiền mua quyền sử dụng số diện tích 400 m<sup>2</sup> đất và 80.000.000 đồng là tiền hạ tầng). Khi thỏa thuận mua bán Ú hứa trong năm 2013 sẽ làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất dự án sang thành đất thổ cư và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Tuy nhiên, ngày 26/6/2013 khi ký hợp đồng tại phòng C2 tỉnh Hòa Bình thì Ú lại nói với bà L là ký hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất để cho đúng thủ tục pháp luật. Hợp đồng công chứng có nội dung như sau: Tài sản thuộc quyền sở hữu theo công trình xây dựng vườn hoa cây cảnh của công ty cổ phần T13 (gồm: 01 nhà xây cấp 4; Vườn hoa cây cảnh, hòn non bộ; Điện, hệ thống cấp thoát nước, tường bảo vệ quanh diện tích đất 400 m<sup>2</sup>...).

Ngay sau đó, bà L đã thanh toán 500.000.000 đồng tiền mua quyền sử dụng số diện tích 400 m<sup>2</sup> đất cho Phạm Văn Ú và hai bên có viết giấy biên nhận, cụ thể như sau:

*“... Thực tế mua bán:*

- Tổng số tiền đất: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn).
- Tiền hạ tầng: 80.000.000 đồng (T10 mười triệu đồng chẵn).

Ngày 26/6/2013 thanh toán hết tiền đất là 500.000.000 đồng chẵn, còn lại 80.000.000 đồng tiền hạ tầng khi nào làm hạ tầng thanh toán 30.000.000 đồng, còn lại tháng 12/2013 thanh toán hết”.

Cùng ngày 26/6/2013, Phạm Văn Ú đã đưa bà L đến vị trí thửa đất để xác định mốc giới và bàn giao thửa đất đã bán cho bà L. Hiện trạng lúc bàn giao trên thửa đất có một căn nhà cấp 4 là văn phòng của công ty, ngoài ra không có tài sản gì khác.

**2) Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị V, sinh ngày 10/6/1940; trú tại tổ D, phường K, thành phố H; CMTND: 113003974 do Công an tỉnh H cấp ngày 23/8/2017, cụ thể:**

Năm 2012, Ú có vay của bà Nguyễn Thị V số tiền 890.000.000 đồng, hạn trả nợ là 24/12/2012, khi vay Ú thế chấp cho bà V 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA668108 (Bản gốc), nếu quá thời hạn không trả được thì bà V được toàn quyền sử dụng tài sản trên đất và đất như đã thế chấp. Do đến hạn Ú không trả nợ nên ngày 02/01/2013 bà V đã có đơn khởi kiện Ú gửi Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình. Sau khi tiếp nhận, thụ lý đơn khởi kiện của bà V, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình đã tiến hành hòa giải và Ú đã thừa nhận sự việc vay tiền là có thật, trước Tòa Ú xin trả cho bà V số tiền 650.000.000 đồng, số tiền còn lại ông Ú xin và bà V đã đồng ý.

Căn cứ vào Quyết định số 08/2013/QĐST-DS ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình và đơn yêu cầu thi hành án của bà V, ngày 11/4/2013 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình đã ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 520/QĐ-THA nhưng đến tháng 10/2013 thì Ú mới gặp bà V để thỏa thuận về việc trả nợ, Ú nói với và V là: “*Hiện con không có tiền để trả nợ cho bà, con xin chuyển nhượng cho bà 01 thửa đất để thanh toán số tiền 650.000.000 đồng tiền nợ và bà trả lại cho con Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã thế chấp để con làm thủ tục tách bìa, chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà*”. Ú đã đưa bà V đến khu đất dự án của công ty cổ phần T13 tại phường T, thành phố H chỉ cho bà V một thửa đất 180m<sup>2</sup> (6m chiều rộng mặt tiền giáp đường T, phía phải giáp Trạm y tế phường Thịnh Lang, phía trái là các lô đất Ú đã phân lô bán cho các hộ dân khác, chiều sâu là 30m), Ú còn cho bà V xem bản vẽ thiết

kế mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 công trình trụ sở công ty TNHH T13; Ú giới thiệu là đang làm thủ tục chuyển đổi dự án thành khu dân cư, ở đây đã có nhiều người mua để sử dụng và chỉ cho bà V thấy một số thửa đất đã đóng cọc xác định mốc giới, xây tường bao, một số hộ dân đã dựng nhà sàn, xây nhà kiên cố để ở.

Do thấy vị trí thửa đất đẹp, có 6m mặt đường T, có thể sử dụng để ở hoặc kinh doanh; mặt khác do tin tưởng vào lời hứa của Ú là đang làm thủ tục chuyển đổi dự án thành khu dân cư, Ú sẽ đứng ra làm thủ tục tách bìa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại đất ở) đối với thửa đất này sang cho bà V nên bà V đã đồng ý để Ú thanh toán trả nợ số tiền 650.000.000 đồng bằng cách nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất có diện tích 180m<sup>2</sup> này.

Để thực hiện quyết định thi hành án trả nợ cho bà V số tiền 650.000.000 đồng và để bà V trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA668108 mà Ú thế chấp để vay tiền, Ú đã thỏa thuận với bà V việc bàn giao và xác định mốc giới thửa đất chuyển nhượng để trả nợ thì mời đại diện UBND phường T và chấp hành viên của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình chứng kiến (Việc làm này đã được thực hiện và được ghi nhận tại các biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 16/10/2013, có đầy đủ các thành phần tham gia ký tên xác nhận).

Cùng ngày 16/10/2013, Ú đã đưa bà V đến Văn phòng C3 để ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng trên hợp đồng lại ghi nội dung: Tài sản chuyển nhượng là vườn hoa cây cảnh gắn liền với đất, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 15, tại tổ H, phường T, thành phố H; hình thức sử dụng riêng là 180 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đất đến năm 2059; Nay công ty T13 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị V 180 m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 216.000.000 đồng. Thực tế, trên diện tích đất 180 m<sup>2</sup> Ú chuyển nhượng cho cho bà V không có tài sản như trong hợp đồng thể hiện mà chỉ là mặt bằng trống, cỏ hoang mọc và giá tiền chuyển nhượng là 650.000.000 đồng nhưng Ú chỉ ghi là 216.000.000 đồng để giảm phí công chứng phải nộp.

Sang năm 2014, do thấy giữa thửa đất đã nhận chuyển nhượng với tường bao quanh khu dự án còn khoảng đất trống nên bà V đã gặp và đề nghị Ú chuyển nhượng thêm cho 60m<sup>2</sup> đất (chiều rộng 2m, chiều sâu 30m) để gộp vào thành một thửa có 8m mặt đường T. Ú đã đồng ý chuyển nhượng với giá là 240.000.000 đồng, bà V khai đã thanh toán đủ số tiền 240.000.000 đồng cho Ú để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng số diện tích 60m<sup>2</sup> đất này (thanh toán 02 lần: Lần 1 số tiền 200.000.000 đồng, Ú có viết phiếu thu nhưng do lâu ngày bà V đã làm thất lạc

mất nên không có để cung cấp cho Cơ quan điều tra; lần 2 số tiền 40.000.000 đồng, có phiếu thu ngày 04/12/2014 đã cung cấp để chứng minh).

Đến năm 2019, khi bà V chở gạch, xi măng và cát đến vị trí đất đã nhận chuyển nhượng để xây tường rào bao quanh thì Ú không cho xây, sau đó Ú còn tự ý đổ đất trồng cây cảnh, dựng đá cảnh trên đất đã bán, bà V có ý kiến thì bị Ú đánh gây thương tích. Vì vậy, ngày 08/05/2019, bà V đã thuê người và máy xúc đến để tháo dỡ phần xây dựng lấn chiếm vào diện tích đất Ú đã chuyển nhượng, thấy vậy Ú đã đề nghị bà V không tháo dỡ phần xây dựng đó và sẽ chuyển đổi lại diện tích đất chuyển nhượng cho bà V (hiện tại đang là 8m chiều rộng và 30m chiều dài, chuyển đổi lại thành 9,7m chiều rộng và chiều dài còn lại là 24,5m); bà V đồng ý đề nghị của Ú nhưng yêu cầu Ú phải lập biên bản thỏa thuận và mời người chứng kiến. Sau đó, Ú đã mời ông Đỗ Thái M1 là người dân sống gần khu đất và ông Lê Văn T11 là người đi cùng bà V chứng kiến và ký xác nhận vào biên bản thỏa thuận lập ngày 08/5/2019.

Đối với nội dung bà V khai đã thanh toán số tiền 240.000.000 đồng cho Ú để mua thêm 60m<sup>2</sup> đất, đến nay chỉ có tài liệu thể hiện bà V đã thanh toán số tiền 40.000.000 đồng. Vì vậy, Cơ quan điều tra xác định số tiền Ú đã lừa đảo chiếm đoạt của bà V là 40.000.000 đồng.

***3) Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của ông Bùi Thanh B1, sinh ngày 01/01/1955; trú tại tổ G, phường Q, thành phố H; CMTND: 113088268 do Công an tỉnh H cấp ngày 28/6/2013, cụ thể:***

Năm 2011, ông B1 được Phạm Văn Ú thuê trông coi, bảo vệ trong khuôn viên dự án của Công ty cổ phần T13 tại phường T, thành phố H (thời gian ông B1 làm tại công ty khoảng 2-3 tháng, không có hợp đồng lao động). Trong thời gian làm thuê cho Ú, ông B1 thấy Ú đang thực hiện việc phân lô bán các thửa đất cho nhiều cá nhân, một số hộ dân đã mua đất tại dự án để dựng nhà sàn, xây nhà kiên cố để ở. Theo lời giới thiệu của Ú với các cá nhân đến xem và mua đất thì công ty đang thực hiện việc chuyển đổi dự án thành khu dân cư, tại trụ sở Văn phòng công ty đã treo bản thiết kế MB quy hoạch chi tiết 1/500 dự án là khu dân cư (gồm nhiều lô đất nhà ở liền kề và khu nhà ở biệt thự) nên ông B1 đã nói với Ú là muốn mua một lô đất ở khu nhà ở biệt thự, Ú đã đồng ý và thỏa thuận bán ông B1 thửa đất 400 m<sup>2</sup> với giá 600.000.000 đồng, hiện trạng thửa đất lúc đó là đất trống, không có tài sản gì trên đất; khi dự án được chuyển đổi xong Ú sẽ làm thủ tục tách bìa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho ông B1.

Do sau khi thỏa thuận xong nhưng ông B1 chưa thanh toán tiền mua đất cho Ú vì chưa có gì để làm tin. Vì vậy, ngày 25/7/2011 Ú đã phô tô giao cho ông B1 một Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000084, một Giấy CNQSDĐ số BA 668107, hai tờ bản vẽ thiết kế MB quy hoạch chi tiết 1/500 công trình trụ sở Công ty TNHH T13 và đưa ông B1 đến Phòng C2 tỉnh Hòa Bình để ký hợp đồng chuyển nhượng. Ú nói do diện tích đất mà Ú bán cho ông B1 nằm trong khu đất do UBND tỉnh H cho Công ty cổ phần T13 thuê thực hiện dự án đầu tư nên không thể chuyển nhượng thời điểm đó, nhưng để làm tin thì trước mắt ký kết hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất cho đúng quy định pháp luật.

Sau đó ông B1 đã thanh toán đủ 600.000.000 đồng là số tiền mua thửa đất nêu trên cho Ú (Có bản gốc 02 phiếu thu tiền mua đất cung cấp cho Cơ quan điều tra để chứng minh: lần 1 ngày 30/7/2011 thanh toán số tiền 400.000.000 đồng, lần 2 ngày 11/9/2011 thanh toán số tiền 200.000.000 đồng).

***4) Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 950.000.000 đồng của 02 cá nhân (gồm: số tiền 750.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 11/10/1979; trú tại tổ H, phường Đ, thành phố H; CMTND: 113051512 do Công an H cấp ngày 01/8/2014 và số tiền 200.000.000 đồng của bà Đinh Thị O, sinh ngày 09/12/1957; trú tại tổ A, phường T, thành phố H; CMTND: 113005004 do Công an tỉnh H cấp ngày 23/11/2017), cụ thể:***

Năm 2011, thông qua các mối quan hệ xã hội bà O biết việc Phạm Văn Ú là Giám đốc Công ty cổ phần T13 đang giao bán các thửa đất tại phường T, thành phố H. Bà O đã rủ bà Nguyễn Thị Thu H cùng chồng là ông Đỗ Anh T12 (là cháu họ hàng của bà O) đến Văn phòng công ty gặp Ú để tìm hiểu và hỏi mua đất, khi đến trụ sở Văn phòng công ty có treo bản vẽ thiết kế MB quy hoạch chi tiết 1/500 dự án là khu dân cư (gồm nhiều lô đất nhà ở liền kề và khu nhà ở biệt thự), khi gặp Ú đặt vấn đề hỏi mua một lô đất ở biệt thự thì Ú đã giới thiệu là công ty đang thực hiện chuyển đổi dự án thành khu nhà ở đô thị, đã có bản vẽ thiết kế và đưa cho bà O cùng vợ chồng Tuấn H4 một bộ (gồm: 01 bản vẽ thiết kế có phối màu và 02 bản vẽ phô tô thể hiện thiết kế chi tiết phân lô), hiện còn 01 lô biệt thự vị trí là lô thứ 2 từ cổng chính đối diện trường mầm non T15 có diện tích 400 m<sup>2</sup> đang cần bán với giá 950.000.000 đồng, Ú sẽ chịu trách nhiệm thực hiện việc tách bìa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện tại do dự án chưa chuyển đổi xong nên sau khi thanh toán tiền mua thửa đất thì Ú sẽ đưa ra Văn phòng công chứng để ký hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất trước để làm tin.

Do tin tưởng lời hứa của Ú và các tài liệu do Ú đưa ra nên bà O cùng vợ chồng Tuấn H4 đã thống nhất mua chung thửa đất mà Ú giới thiệu với giá 950.000.000 đồng, việc phân chia diện tích đất sử dụng sau này do bà O cùng vợ chồng Tuấn H4 tự thỏa thuận, nhà Tuấn H4 đóng 750.000.000 đồng và bà O đóng 200.000.000 đồng để mua chung.

Sau đó, bà O cùng vợ chồng Tuấn H4 và bà Nguyễn Thị H5 (mẹ của bà H4) đã thanh toán đủ số tiền mua 400 m<sup>2</sup> đất là 950.000.000 đồng cho Ú tại văn phòng công ty.

Ngày 12/8/2011, bà O, bà H5 và vợ chồng Tuấn H4 đã cùng Ú đến Phòng C2 tỉnh Hòa Bình để ký kết Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận để làm tin. Tại đây, Ú đã ký 02 hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất cho 02 người đứng tên là bà Đinh Thị O và bà Nguyễn Thị H5. Các nội dung trên hợp đồng chỉ là hình thức để xác định bà O và bà H5 đã được sử dụng đất, còn thực tế trên đất không có tài sản như trên hợp đồng thể hiện.

***5) Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt số tiền 590.000.000 đồng của bà Lê Thị Phương L1, sinh ngày 28/7/1981; trú tại tổ A, phường H, thành phố H; CMTND: 113071903 do Công an tỉnh H cấp ngày 10/01/2013, cụ thể:***

Vào cuối năm 2014, trong một lần đi xem cây cảnh ở vườn cây Thanh Út có địa chỉ tại phường T, thành phố H, bà L1 có gặp Phạm Văn Ú - Giám đốc công ty cổ phần T13. Tại đây, bà L1 có trao đổi với ông Ú là gia đình bà đang có nhu cầu muốn mua một lô đất để làm nhà ở, Ú có giới thiệu đang thực hiện dự án khu du lịch dịch vụ vườn hoa cây cảnh, đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong dự án có khu nhà ở và Ú đưa bà L1 ra thực địa và chỉ vào 03 hộ gia đình đã xây dựng nhà và đang sinh sống tại khu đất (có nhà ông N đã xây biệt thự mái thái kiên cố và 02 ngôi nhà sàn), Ú nói tiếp “ *Nếu chị có nhu cầu mua đất và làm nhà ở tại dự án thì Ú sẽ để lại cho 01 lô đất có diện tích 409 m<sup>2</sup>, hiện trạng là đất trống không có tài sản, cây cối gì nhưng đã xây tường bao quanh*”. Do thấy vị trí lô đất đẹp, nên bà L1 đã hỏi Ú về thủ tục pháp lý và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì Ú nói: Hiện tại chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung, được phép xây nhà cấp 4 để ở, sau khi xây nhà xong thì Ú sẽ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính chủ mang tên bà L1. Cũng vì đang có nhu cầu cần nhà ở và qua tìm hiểu thấy có nhiều người đã mua đất ở đó nên bà L1 đã đến gặp Ú để hỏi về giá lô đất và thủ tục pháp lý mua bán đất thì Ú nói giá gốc lô đất là 690.000.000 đồng, còn

về cách thức mua và xây dựng thì Ú nói trước mặt làm hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất để được công chứng cho thuận lợi. Để làm cho bà L1 tin tưởng hơn Ú đã đưa cho bà L1 xem MB quy hoạch chi tiết TL 1/500 công trình: Trụ sở công ty TNHH T13 và chỉ cho bà L1 lô đất mình đã chọn mua nằm trong khuôn viên dự án, sau khi xây dựng kín các lô đất sẽ như một khu dân cư kiểu mẫu của Nhật Bản có hạ tầng hiện đại, tiện nghi và môi trường trong sạch. Do tin tưởng vào các thông tin do Ú đưa ra nên bà L1 đã đồng ý mua lô đất trên với tổng số tiền là 740.000.000 đồng, trong đó 690.000.000 đồng là tiền mua quyền sử dụng đất, 50.000.000 đồng là tiền làm hạ tầng.

Ngày 15/12/2014, bà L1 và Ú đã ký Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 18 – HĐMB-2014 tại Văn phòng C3. Tuy nhiên, nội dung hợp đồng này chỉ là hình thức để được công chứng, còn thực tế không có tài sản trên đất như hợp đồng đã thể hiện vì thửa đất lúc đó chỉ là đất trống, đã có xây tường rào bao quanh nhưng không có tài sản, không có nhà cấp 4, không có vườn hoa cây cảnh, hòn non bộ, hệ thống điện nước.

- Việc thanh toán tiền mua lô đất như sau:

+ Ngày 24/11/2014, bà L1 đã thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng

+ Ngày 04/12/2014, bà L1 thanh toán số tiền 390.000.000 đồng

+ Ngày 24/12/2014, bà L1 cùng với Ú và bà M đã thiết lập biên bản thỏa thuận (bà L1 đã cung cấp bản gốc Biên bản thỏa thuận), thể hiện nội dung:

*“... Tổng giá trị lô đất là 740.000.000 đồng, trong đó có 690.000.000 đồng tiền đất và 50.000.000 đồng tiền hạ tầng. Đã thanh toán số tiền là 490.000.000 đồng*

*Số tiền còn lại 200.000.000 đồng, ngày 24/12/2014 thanh toán trước 100.000.000 đồng, số còn lại 100.000.000 đồng hẹn ngày 24/3/2015 sẽ thanh toán nốt số tiền trên*

*- Giai đoạn 4: Số tiền 50.000.000 đồng khi bắt đầu triển khai làm đường và đổ bê tông đường thì phải đóng góp để bên A làm hạ tầng ....”*

+ Ngày 25/12/2014, bà L1 đã thanh toán số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận, có viết phiếu thu.

Sau khi thanh toán số tiền trên, bà L1 đã được Ú bàn giao mặt bằng lô đất để tiến hành xây dựng nhà ở. Ngày 27/12/2014 đã khởi công xây dựng nhưng sau

khi làm xong phần móng nhà thì UBND phường T đến kiểm tra và yêu cầu dừng việc xây dựng do không được phép xây dựng nhà ở (không có văn bản dừng thi công mà chỉ có thông báo bằng miệng). Bà L1 đã dừng việc thi công và gặp Ú để hỏi vì sao không được chính quyền địa phương cho phép xây dựng nhà ở và yêu cầu Ú trả lại tiền mua đất.

Đến ngày 19/01/2015, Ú đã liên hệ bà L1 đến văn phòng công ty để bàn bạc và làm biên bản thỏa thuận, trong đó có nội dung thể hiện:

*“ + Trong thời gian 03 tháng kể từ ngày thiết lập biên bản thỏa thuận này ông Phạm Văn Ú có trách nhiệm đảm nhận việc tiếp tục xây dựng được công trình của bà Lê Thị Phương L1*

*+ Trong các trường hợp trên nếu không thực hiện được Ông Ú phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền bà L1 đã thanh toán là 590.000.000 đồng.....”*

Từ khi nhận được tiền cho đến nay Phạm Văn Ú không làm thủ tục cấp phép xây dựng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân nêu trên. Khi được yêu cầu trả lại tiền thì Phạm Văn Ú lấy lý do là dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện và sẽ chuyển đổi sang đất thổ cư và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lẩn tránh và không trả lại tiền. Đến nay không có việc Ú thực hiện việc làm các thủ tục cấp phép xây dựng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận với các cá nhân trên.

*Về vật chứng trong vụ án:* Toàn bộ giấy tờ, tài liệu liên quan đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh H lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

*Về trách nhiệm dân sự:* Bị cáo Phạm Văn Ú phải có trách nhiệm bồi thường dân sự cho các bị hại theo quy định của pháp luật. Hiện bị cáo chưa bồi thường.

Cáo trạng số 56/CT-VKS-P1 ngày 16/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố bị cáo Phạm Văn Út về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2023/HSST ngày 26/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đã:

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Phạm Văn Ú phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g, i khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Ú **15 (mười lăm)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi ngày đã bị tạm giam trong vụ án này từ ngày 05/3/2021 đến ngày 03/8/2022.

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Phạm Văn Ú phải bồi thường số tiền 2.680.000.000 đồng cho các bị hại, cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Lê L 500.000.000 đồng (năm trăm triệu); bồi thường cho bà Nguyễn Thị V 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu); bồi thường cho ông Bùi Thanh B1 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu); bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu H 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu); bồi thường cho bà Đinh Thị O 200.000.000 đồng (hai trăm triệu); bồi thường cho bà Lê Thị Phương L1 590.000.000 đồng (năm trăm chín mươi triệu).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

*Trong trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 31/5/2023, bị cáo Phạm Văn Ú có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan và cho rằng chỉ bán tài sản trên đất và đất để san lấp, móng kè, tường bao, cây bóng mát...

Bị cáo khẳng định những người bị hại không góp vốn, bị cáo cho rằng chỉ bán tài sản trên đất cho bị hại. Tuy nhiên, trên thực tế trên đất không có tài sản và các công trình xây dựng.

Bị cáo cũng không lý giải được về quyết định giao đất cho bị cáo không được phân lô để bán nhưng bị cáo vẫn bán. Không lý giải được việc trong hợp đồng mua bán cho phép người mua sang tên chủ đất.

Người bị hại trình bày: khi mua đất bị cáo nói là đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng và đưa bị hại xem bản đồ quy hoạch đã có sẵn phân lô nhà để bán đất cho

bị hại. Đồng thời nói với người bị hại có nhiều người có chức vụ đã mua đất ở đó. Nên bị hại tin tưởng trả tiền. Đến nay bị cáo vẫn chưa bồi thường cho bị hại. Đề nghị bị cáo trả tiền đã chiếm đoạt.

- Người bào chữa cho bị cáo: hành vi bị cáo Toà án cấp sơ thẩm đã phân tích rõ. Bị cáo nhận thức về pháp luật hạn chế, tuy không chối hành vi phạm tội, nhưng cho rằng không phạm tội. Bản chất bị cáo thành khẩn nhưng do nhận thức pháp luật kém. Nên đề nghị áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 BLHS giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Văn Ú về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là đúng, phần hình phạt đã phù hợp. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo: bị cáo kháng cáo kêu oan.

Về hành vi của bị cáo:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đều thể hiện: Mặc dù Công ty T13 được cho thuê đất có thời hạn 50 năm để làm khu du lịch, dịch vụ, không được phép chuyển đổi mục đích thành đất ở. Nhưng bị cáo đã tự ý phân lô bán đất khi chưa được sự đồng ý chuyển đổi mục đích, cấp phép của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 25/7/2014 UBND thành phố H đã kiến nghị UBND tỉnh H thu hồi đất giao cho Công ty T13 nhưng bị cáo vẫn che dấu và tiếp tục bán đất cho bị hại. Để có sự tin tưởng của người bị hại, bị cáo đã treo bảng quy hoạch, bản đồ vẽ các tòa nhà thấp tầng tại khu đất của bị

cáo. Bị cáo cam đoan đất đã được chuyển đổi mục đích, và bán cho những người bị hại. Số tiền bị cáo chiếm đoạt đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết không trả cho người bị hại, thực tế người bị hại cũng không được quản lý khu đất đã mua.

Như vậy, bằng các thủ đoạn như: tự vẽ bản đồ quy hoạch nhà thấp tầng giới thiệu với bị hại, đưa ra các thông tin về những người mua đất là người có ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh, đất của bị cáo đã được chuyển đổi mục đích, được phép chia lô để bán... Bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối để bị hại tin tưởng giao tiền để mua đất của bị cáo. Thừa đất có kiến nghị thu hồi bị cáo vẫn tiếp tục bán cho bị hại mới. Hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại 2.680.000.000đ cho các bị hại. Đủ cơ sở kết luận: bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

[3] Xét về tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ và kháng cáo của bị cáo:

Hành vi của bị cáo rất nguy hiểm gây mất trật tự trị an xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo ảnh hưởng đến chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước nói chung và tỉnh Hoà Bình nói riêng, lãng phí nguồn lực về đất đai, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh và đầu tư lành mạnh. Vì vậy phải xử mức án nghiêm khắc đối với bị cáo để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đối với bị cáo: bị cáo có các tình tiết tăng nặng theo điểm i, g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo thật thà khai nhận hết những hành vi đã thực hiện nhưng vẫn cho rằng không phạm tội. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ là: mẹ bị cáo là thương binh được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen. Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 BLHS. Tại phiên tòa có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên cần chấp nhận đề nghị của Người bào chữa cho bị cáo giảm cho bị cáo 1 phần hình phạt.

[4] Về những quyết định khác của bản án sơ thẩm: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã phù hợp nên được giữ nguyên.

[5] Về án phí: Do bị cáo có kháng cáo và được giảm nhẹ hình phạt nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo: giữ nguyên những phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm; chỉ sửa phần hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2023/HSST ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình như sau:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn Ú phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g, i khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Ú 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ đi ngày đã bị tạm giam trong vụ án này từ ngày 05/3/2021 đến ngày 03/8/2022.

2. Về án phí: Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ I - TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hòa Bình;
- Bị cáo (qua TTG);
- Lưu HSVA, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tiến**

## **CÁC THẨM PHÁN**

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Vũ Đông**

**Phạm Việt Hà**

**Nguyễn Mạnh Tiến**